

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**Quý II năm 2010****I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NỘI DUNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	979,914,303,219	1,072,225,318,747
1	Tiền	547,151,366,108	498,039,996,373
2	Các khoản đầu tư CK và đầu tư ngắn hạn khác	301,140,058,040	298,874,570,483
	- Chứng khoán tự doanh	325,411,797,892	302,268,568,099
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người UTĐT		-
	- Đầu tư ngắn hạn		-
	- Dự phòng giảm giá CK và đầu tư ngắn hạn	(24,271,739,852)	(3,393,997,616)
3	Các khoản phải thu	128,359,182,274	273,865,737,057
4	Vật liệu, công cụ tồn kho	745,769,075	261,600,000
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,517,927,722	1,183,414,834
II	Tài sản dài hạn	45,802,043,433	47,650,703,652
1	Tài sản cố định	23,635,612,909	25,548,051,845
	- Tài sản cố định hữu hình	14,972,149,198	16,743,927,775
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	8,663,463,711	8,804,124,070
2	Các khoản đầu tư CK và đầu tư dài hạn khác	1,500,000,000	1,500,000,000
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
4	Tài sản dài hạn khác	20,666,430,524	20,602,651,807
III	TỔNG TÀI SẢN	1,025,716,346,652	1,119,876,022,399
IV	Nợ phải trả	217,133,124,135	267,730,752,881
1	Nợ ngắn hạn	217,117,514,198	267,680,479,944
2	Nợ dài hạn	15,609,937	50,272,937
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	808,583,222,517	852,145,269,518
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	789,934,000,000	789,934,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	1,920,020,630	1,920,020,630
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	16,729,201,887	60,291,248,888
4	Vốn điều chỉnh	-	-
VI	TỔNG NGUỒN VỐN	1,025,716,346,652	1,119,876,022,399

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ST T	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	51,552,290,701	91,348,280,125
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(2,645,519)
3	Doanh thu thuần	51,552,290,701	91,345,634,606
4	Thu lãi đầu tư	1,102,608,450	1,856,316,550
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh CK và lãi đầu tư	52,654,899,151	93,201,951,156
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	50,740,994,199	65,392,314,459
7	Lợi nhuận gộp	1,913,904,952	27,809,636,697
8	Chi phí quản lý	7,930,503,015	16,082,900,518
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh CK	(6,016,598,063)	11,726,736,179
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	295,363	9,711,363
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	(6,016,302,700)	11,736,447,542
12	Lợi nhuận tính thuế	0	10,655,921,177
13	Thuế thu nhập phải nộp	0	2,663,980,294
14	Lợi nhuận sau thuế	(6,016,302,700)	9,072,467,248
15	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	0	115
16	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Kỳ này
1	Cơ cấu tài sản	%	
	+ Tài sản cố định/ Tổng tài sản		4.47
	+ Tài sản lưu động/ Tổng tài sản		95.53
2	Cơ cấu nguồn vốn	%	
	+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		21.17
	+ Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		78.83
3	Khả năng thanh toán	Lần	
	+ Khả năng thanh toán nhanh		3.91
	+ Khả năng thanh toán hiện hành		4.51
4	Tỷ suất lợi nhuận	%	
	+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản		0.00
	+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần		0.00
	+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu		0.00

Lập bảng

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Phan Hải Sâm



Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2010

P. Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		979,914,303,219	1,072,225,318,747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	547,151,366,108	498,039,996,373
1. Tiền	111		189,619,750,413	246,039,996,373
2. Các khoản tương đương tiền	112		357,531,615,695	252,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	301,140,058,040	298,874,570,483
1. Đầu tư ngắn hạn	121		325,411,797,892	302,268,568,099
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(24,271,739,852)	(3,393,997,616)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	128,359,182,274	273,865,737,057
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		43,524,256,686	43,952,517,173
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		19,791,754,984	19,132,865,906
5. Các khoản phải thu khác	138		65,043,170,604	210,780,353,978
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		745,769,075	261,600,000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,517,927,722	1,183,414,834
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,182,840,992	427,104,585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	31,620,347	9,638,307
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		716,402,906	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		587,063,477	746,671,942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45,802,043,433	47,650,703,652
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		23,635,612,909	25,548,051,845
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	14,972,149,198	16,743,927,775
- Nguyên giá	222		24,906,856,887	23,956,664,138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,934,707,689)	(7,212,736,363)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	8,663,463,711	8,804,124,070
- Nguyên giá	228		10,961,053,297	9,889,945,297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,297,589,586)	(1,085,821,227)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,500,000,000	1,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	1,500,000,000	1,500,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,666,430,524	20,602,651,807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	17,151,344,184	17,448,211,696
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	3,515,086,340	3,154,440,111
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,025,716,346,652	1,119,876,022,399

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		217,133,124,135	267,730,752,881
I. Nợ ngắn hạn	310		217,117,514,198	267,680,479,944
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		1,063,407,868	707,851,018
3. Người mua trả tiền trước	313		318,170,000	139,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	3,901,345,173	1,878,971,542
5. Phải trả người lao động	315		1,553,294,794	2,385,815,959
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-

8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		157,579,460,409	201,583,864,651
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		12,014,540	7,116,222,100
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,532,099,969	182,589,698
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	47,300,429,885	53,868,754,674
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,857,291,560	

II. Nợ dài hạn	330		15,609,937	50,272,937
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15,609,937	50,272,937

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		808,583,222,517	852,145,269,518
--------------------------	------------	--	------------------------	------------------------

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	808,583,222,517	851,962,679,820
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		789,934,000,000	789,934,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,920,020,630	1,920,020,630
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,002,932,959	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,002,932,959	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		100,000,000	50,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,623,335,969	60,058,659,190

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,025,716,346,652	1,119,876,022,399
----------------------------	------------	--	--------------------------	--------------------------

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2010

Lập bảng

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hiền



Phan Hải Sâm



Nguyễn Minh Giang

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		24,425,787,000	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		203	203
6. Chứng khoán lưu ký	006		3,625,253,800,000	3,893,279,040,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		3,488,599,330,000	3,759,993,720,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		253,237,030,000	584,835,860,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		3,233,744,160,000	3,173,844,220,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1,618,140,000	1,313,640,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		65,192,320,000	58,205,830,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		65,192,320,000	58,205,830,000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		1,700,600,000	1,946,090,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		1,700,600,000	1,946,090,000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		69,761,550,000	73,133,400,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		6,156,500,000	5,769,300,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		63,605,050,000	67,364,100,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		19,735,010,000	5,208,410,000

Lập bảng



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm



Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2010

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		52,654,899,151		93,204,596,675	
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		19,231,941,371		32,466,639,400	
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		22,514,599,316		42,912,881,359	
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		700,000,000		700,000,000	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		3,541,215,536		3,709,143,082	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		266,786,125		374,177,725	
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		6,400,356,803		13,041,755,109	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		2,645,519	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		52,654,899,151		93,201,951,156	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		50,740,994,199		65,392,314,459	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		1,913,904,952		27,809,636,697	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,930,503,015		16,082,900,518	
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6,016,598,063)		11,726,736,179	
8. Thu nhập khác	31		295,363		9,711,363	
9. Chi phí khác	32					
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		295,363		9,711,363	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6,016,302,700)		11,736,447,542	
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1			2,663,980,294	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(6,016,302,700)		9,072,467,248	
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				115	

Lập bảng

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Phan Hải Sâm

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2010

P. Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,736,447,542	-
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3,933,739,685	-
- Các khoản dự phòng	03		20,877,742,236	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ chưa thực hiện	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34,944,994,091)	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1,602,935,372	-
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		131,861,964,194	-
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(484,169,075)	-
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11		(53,153,513,590)	-
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(458,868,895)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,380,383,200)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		510,485,265	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,635,969,280)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		71,862,480,791	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,021,300,749)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(681,172,060,969)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		637,053,649,211	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68,786,021,576	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		22,646,309,069	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-



CTCP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VN

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Mẫu số B03a - CTCK

Ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT - BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45,397,420,125)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(45,397,420,125)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		49,111,369,735	-
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.01	498,039,996,373	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	547,151,366,108	-

Lập bảng



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2010



P. Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Giang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần, trong đó vốn của Ngân hàng Công thương Việt Nam chiếm 75,6% tổng số vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
- Thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

3. Tổng số công nhân viên và người lao động

Tổng số công nhân viên và người lao động của Công ty đến thời điểm 30/06/2010 là 161 người.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 05 tháng 01 năm 2010, Chi nhánh Hà Nội CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam bắt đầu đi vào hoạt động tại trụ sở số 65 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực kế toán Việt nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực kế toán Việt nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực kế toán Việt nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành 6 Chuẩn mực kế toán Việt nam (Đợt 4) và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực kế toán Việt nam (Đợt 5).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

2.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

2.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị công tác	3 - 5 năm
Máy móc thiết bị động lực	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1. Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc.

3.2. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

3.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh đang phản ánh trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” là giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**5.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, bao gồm: vốn góp của Ngân hàng Công thương Việt Nam và vốn góp của các cổ đông khác trong Công ty Cổ phần.
- Thặng dư vốn cổ phần: Là khoản chênh lệch do bán cổ phần phát hành thêm để lại cho Công ty Cổ phần..

5.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận giữ lại từ việc phân phối kết quả kinh doanh năm 2009 và sáu tháng đầu năm 2010.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**6.1. Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

6.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	231,447,938	156,182,255
- Tiền gửi ngân hàng	74,741,750,638	84,090,446,918
- Tiền đang chuyển		-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		-
- Tiền gửi của NĐT về GDCK	97,117,534,040	130,039,935,735
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	17,529,017,797	31,753,431,465
- TGNH có kỳ hạn không quá 3 tháng	357,531,615,695	252,000,000,000
Cộng	547,151,366,108	498,039,996,373

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Cửa công ty chứng khoán	12,835,290	729,810,131,438
- Cổ phiếu	9,728,720	455,922,019,000
- Trái phiếu	3,000,000	272,319,976,438
- Chứng khoán khác	106,570	1,568,136,000
b. Cửa nhà đầu tư	173,920,379	5,032,270,765,400
- Cổ phiếu	168,128,039	4,958,463,011,400
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	5,792,340	73,807,754,000
Tổng cộng	186,755,669	5,762,080,896,838

Đơn vị tính: VND

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị sổ sách	Số lượng	Giá trị sổ sách
I. Chứng khoán thương mại	8,495,800	325,411,797,892	4,487,316	302,268,568,099
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
- Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-
IV. Đầu tư tài chính khác	-	1,500,000,000	-	1,500,000,000
Cộng	8,495,800	326,911,797,892	4,487,316	303,768,568,099

4. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>205,543,007</i>	<i>16,764,918,299</i>	<i>5,404,807,323</i>	<i>2,505,588,258</i>	<i>24,880,856,887</i>
- Mua trong kỳ	-	-	-	26,000,000	26,000,000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- <i>Điều chuyển nội bộ</i>	-	<i>(49,224,000)</i>	-	-	<i>(49,224,000)</i>
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>205,543,007</i>	<i>16,764,918,299</i>	<i>5,404,807,323</i>	<i>2,531,588,258</i>	<i>24,906,856,887</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>205,543,007</i>	<i>5,234,199,998</i>	<i>2,014,646,086</i>	<i>1,125,500,273</i>	<i>8,579,889,364</i>
- Số khấu hao trong kỳ	-	1,035,372,412	187,380,471	132,065,442	1,354,818,325
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- <i>Điều chuyển nội bộ</i>	-	<i>(8,977,983)</i>	-	-	<i>(8,977,983)</i>
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>205,543,007</i>	<i>6,269,572,410</i>	<i>2,202,026,557</i>	<i>1,257,565,715</i>	<i>9,934,707,689</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu kỳ</i>	-	<i>11,530,718,301</i>	<i>3,390,161,237</i>	<i>1,380,087,985</i>	<i>16,300,967,523</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	<i>10,495,345,889</i>	<i>3,202,780,766</i>	<i>1,274,022,543</i>	<i>14,972,149,198</i>

Đơn vị tính: VND

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	-	-	-	9,889,945,297	9,889,945,297
- Mua trong kỳ	-	-	-	1,071,108,000	1,071,108,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-	10,961,053,297	10,961,053,297
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	-	-	-	1,644,765,022	1,644,765,022
- Số khấu hao trong kỳ	-	-	-	652,824,464	652,824,464
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-	2,297,589,486	2,297,589,486
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu kỳ</i>	-	-	-	8,245,180,275	8,245,180,275
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-	-	8,663,463,811	8,663,463,811

6. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	16,333,788,906	17,241,221,623
- Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	103,495,036	206,990,073
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	714,060,242	-
Cộng	17,151,344,184	17,448,211,696

Đơn vị tính: VND

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	275,424,454	102,494,978
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,677,595,688	1,677,595,688
- Thuế thu nhập cá nhân	888,631,631	98,880,876
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	160,000,000	-
- Các loại thuế khác	899,693,400	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	3,901,345,173	1,878,971,542

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu	3,154,440,111
- Tiền lãi phân bổ hàng năm	360,646,229
- Số cuối năm	3,515,086,340

CTCP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG AN

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Đơn vị tính: VND

9. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	1	2	3	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A				4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	42,329,055	-	-	1,091,100,000	1,133,429,055	-	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	12,465,714,648	-	-	124,252,322,157	116,926,281,821	19,791,754,984	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	12,082,037,000	-	-	113,211,260,635	105,802,523,635	19,490,774,000	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	383,677,648	-	-	11,041,061,522	11,123,758,186	300,980,984	-	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ	10,416,826	-	-	189,339,193	168,135,672	31,620,347	-	-	-
4. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước				716,402,906		716,402,906			
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Phải thu khác	213,417,778,053	-	-	471,598,384,921	576,448,735,684	108,567,427,290	-	-	-
- Trả trước tiền cho người bán	44,400,005,819			599,771,317	1,475,520,450	43,524,256,686			
- Phải thu khác	169,017,772,234			470,998,613,604	574,973,215,234	65,043,170,604			
Tổng cộng	225,936,238,582	-	-	597,847,549,177	694,676,582,232	129,107,205,527	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	203,492,374	154,731,621
Bảo hiểm xã hội	1,358,988	1,719,393
Bảo hiểm y tế	306,054	1,979,972
Bảo hiểm thất nghiệp	105,998	-
Doanh thu chưa thực hiện	2,857,291,560	2,269,171,375
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47,095,166,471	51,441,152,313
- Phải trả về cổ phần hóa	45,903,229,081	46,802,291,581
- Phải trả khác	1,191,937,390	4,638,860,732
Cộng	50,157,721,445	53,868,754,674

11. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	789,934,000,000	-	-	789,934,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	1,920,020,630	-	-	1,920,020,630
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	3,002,932,959	-	3,002,932,959
4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	3,002,932,959	-	3,002,932,959
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	250,000,000	150,000,000	100,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)	74,431,026,232	-	63,807,690,263	10,623,335,969
Tổng cộng	866,285,046,862	6,255,865,918	63,957,690,263	808,583,222,517

(*) Bao gồm:

- Vốn của Ngân hàng Công thương Việt Nam	597.231.940.000
- Vốn của các cổ đông khác	192.702.060.000

Cộng**789.934.000.000**

(**) trong đó:

- Phân chia lợi nhuận, trích lập các quỹ 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2010	58,507,790,469
---	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNHBản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****I. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	3,380,383,200
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3,380,383,200

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Không có thông tin.

Lập bảng



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2010

P. Tổng Giám đốc


Nguyễn Minh Giang